



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

30 Năm
HÀNH TRÌNH
GẮN KẾT
(1991-2021)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-29
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-29

001
CỔ
TỔNG
KINH
DỰNG
A
HÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên
Ông Phùng Vũ Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên
Ông Trần Phước Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Hiến	Thành viên
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 14 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trần Quang Mậu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		86.192.896.384	66.635.610.645
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.150.235.447	5.156.956.290
111	1. Tiền		6.150.235.447	5.156.956.290
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.032.739.017	28.542.341.739
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.000.051.071	28.373.771.513
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		257.580.000	96.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		21.287.946	72.570.226
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(246.180.000)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	53.899.533.074	29.408.458.050
141	1. Hàng tồn kho		54.157.911.378	29.408.458.050
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(258.378.304)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.110.388.846	3.527.854.566
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		159.387.664	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.518.841.240	3.091.427.745
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	432.159.942	436.426.821
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.571.283.986	41.411.295.239
220	II. Tài sản cố định		33.571.283.986	41.411.295.239
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	33.066.979.863	40.391.909.512
222	- Nguyên giá		114.697.174.771	114.972.903.458
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.630.194.908)	(74.580.993.946)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	504.304.123	1.019.385.727
228	- Nguyên giá		2.350.199.700	2.350.199.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.845.895.577)	(1.330.813.973)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		119.764.180.370	108.046.905.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.663.514.673	61.430.549.030
310	I. Nợ ngắn hạn		71.663.514.673	56.979.949.030
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	28.459.468.751	16.829.481.308
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	6.496.230.598	2.061.340.031
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	146.891.705	282.407.605
314	4. Phải trả người lao động		6.793.174.657	7.335.859.596
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	173.129.969	238.475.478
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	953.074.451	878.637.980
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	28.396.636.314	28.886.044.337
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		244.908.228	467.702.695
330	II. Nợ dài hạn		-	4.450.600.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	4.450.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.100.665.697	46.616.356.854
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	48.100.665.697	46.616.356.854
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.304.002.697	11.819.693.854
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.581.292.062	2.230.348.575
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.722.710.635	9.589.345.279
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		119.764.180.370	108.046.905.884







Phạm Thị Thanh Huyền Đoàn Thị Thủy Nguyễn Xuân Sơn
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc


Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	184.110.997.619	245.888.338.124
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	878.140.315	1.088.284.538
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.232.857.304	244.800.053.586
11	4. Giá vốn hàng bán	19	149.484.748.467	207.616.654.000
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.748.108.837	37.183.399.586
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	395.865.242	499.178.177
22	7. Chi phí tài chính	21	2.049.085.849	1.920.232.695
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.852.043.750	1.556.914.450
25	8. Chi phí bán hàng	22	2.719.975.313	2.193.685.950
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	16.816.381.741	21.442.803.537
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.558.531.176	12.125.855.581
31	11. Thu nhập khác		48.142.906	146.559.181
32	12. Chi phí khác		87.390.170	93.556.183
40	13. Lợi nhuận khác		(39.247.264)	53.002.998
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.519.283.912	12.178.858.579
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.796.573.277	2.589.513.300
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.722.710.635	9.589.345.279
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	4.124	2.951


Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập


Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.519.283.912	12.178.858.579
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.960.011.253	7.097.705.363
03	- Các khoản dự phòng		504.558.304	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.350.291	(392.889)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.099.601)	(136.224.091)
06	- Chi phí lãi vay		1.852.043.750	1.556.914.450
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.836.147.909	20.696.861.412
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.834.747.983	21.478.773.191
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(24.749.453.328)	10.254.494.298
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.556.717.076	(8.471.789.526)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(159.387.664)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.899.526.090)	(1.519.372.220)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.910.039.880)	(2.408.851.752)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.661.196.259)	(1.800.093.692)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.848.009.747	38.230.021.711
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(120.000.000)	(19.734.941.155)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	130.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.099.601	5.769.546
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(114.900.399)	(19.598.717.064)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		70.494.904.642	92.020.254.117
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.434.912.665)	(93.704.501.429)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.800.000.000)	(15.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.740.008.023)	(17.284.247.312)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		993.101.325	1.347.057.335
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.156.956.290	3.810.750.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		177.832	(851.879)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.150.235.447</u>	<u>5.156.956.290</u>






Phạm Thị Thanh Huyền **Đoàn Thị Thủy** **Nguyễn Xuân Sơn**
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 217 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 243 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí; chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, sản lượng tiêu thụ và giá bán sản phẩm năm 2020 sụt giảm mạnh so với năm trước, điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 01) giảm 25,12% so với năm 2019.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cuối năm nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cuối năm. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cuối năm bằng 70% giá trị sản phẩm hoàn thành (theo quyết định số 01/2020/QĐ-KHKD ngày 01/01/2020).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	53.648.467	53.953.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.096.586.980	5.103.002.840
	6.150.235.447	5.156.956.290

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Động cơ & Máy nông nghiệp Miền Nam	3.338.082.237	-	2.338.401.472	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn	3.060.992.321	-	1.550.380.597	-
- Công ty TNHH SPCN Toshiba Asia	2.855.563.487	-	5.106.772.592	-
- Các khách hàng khác	12.745.413.026	(246.180.000)	19.378.216.852	-
	22.000.051.071	(246.180.000)	28.373.771.513	-

5 . NỢ XẤU

Tại thời điểm 31/12/2020, số dư chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" là của Công ty TNHH Cơ Khí An Sơn có giá trị phải thu quá hạn thanh toán là 492.360.000 VND, giá trị có thể thu hồi là 246.180.000 VND.

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.324.294.160	80.854.184.510	14.087.865.179	3.706.559.609	114.972.903.458
- Mua trong năm	-	120.000.000	-	-	120.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(291.028.687)	(104.700.000)	-	(395.728.687)
Số dư cuối năm	16.324.294.160	80.683.155.823	13.983.165.179	3.706.559.609	114.697.174.771
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.745.947.814	48.981.868.333	10.096.975.529	2.756.202.270	74.580.993.946
- Khấu hao trong năm	437.130.252	5.496.603.886	1.203.291.627	307.903.884	7.444.929.649
- Thanh lý, nhượng bán	-	(291.028.687)	(104.700.000)	-	(395.728.687)
Số dư cuối năm	13.183.078.066	54.187.443.532	11.195.567.156	3.064.106.154	81.630.194.908
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.578.346.346	31.872.316.177	3.990.889.650	950.357.339	40.391.909.512
Tại ngày cuối năm	3.141.216.094	26.495.712.291	2.787.598.023	642.453.455	33.066.979.863

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.107.627.348 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.174.073.239 đồng.

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 tương ứng là 2.350.199.700 đồng và 1.845.895.577 đồng, khấu hao trong năm là 515.081.604 đồng.



2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.955.458.259	-	8.506.377.488	-
Công cụ, dụng cụ	287.695.061	-	93.733.184	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.424.507.885	-	8.873.566.889	-
Thành phẩm	23.490.250.173	(258.378.304)	11.934.780.489	-
	54.157.911.378	(258.378.304)	29.408.458.050	-

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Quốc tế Vina Okaya	24.977.987.200	24.977.987.200	245.471.697	245.471.697
- Công ty TNHH Tháng Năm	1.426.091.040	1.426.091.040	5.482.505.600	5.482.505.600
- Công ty TNHH Quốc Anh	733.396.000	733.396.000	-	-
- Các nhà cung cấp	1.321.994.511	1.321.994.511	11.101.504.011	11.101.504.011
	28.459.468.751	28.459.468.751	16.829.481.308	16.829.481.308

10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Quốc tế Vina Okaya	2.666.649.230	-
- Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	1.055.616.900	803.870.000
- Các khách hàng khác	2.773.964.468	1.257.470.031
	6.496.230.598	2.061.340.031

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		11.970.354		74.050.144		86.020.498		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		25.086.375		25.086.375		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		260.358.308		1.796.573.277		1.910.039.880		-		-	146.891.705
Thuế Thu nhập cá nhân	436.426.821		-		719.095.450		714.828.571		432.159.942		-	
Các loại thuế khác	-		-		3.108.000		3.108.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		10.078.943		-		10.078.943		-		-	
	436.426.821		282.407.605		2.617.913.246		2.749.162.267		432.159.942		146.891.705	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.547.268	65.029.608
- Chi phí chưa đủ hồ sơ chứng từ	155.582.701	173.445.870
	173.129.969	238.475.478

13 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	30.059.960	170.437.830
- Thuế TNCN phải trả	522.733.119	591.120.658
- Nippon Steel & Sumikin Engineer Co.,Ltd	284.230.000	-
- Alp Rail Industries Inc.	95.235.000	95.235.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.816.372	21.844.492
	953.074.451	878.637.980

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14 . VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽¹⁾	22.330.444.337	22.330.444.337	70.494.904.642	68.829.912.665	23.995.436.314	23.995.436.314
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	22.330.444.337	22.330.444.337	58.994.035.642	57.329.043.665	23.995.436.314	23.995.436.314
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	-	11.500.869.000	11.500.869.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	6.555.600.000	6.555.600.000	4.401.200.000	6.555.600.000	4.401.200.000	4.401.200.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	6.555.600.000	6.555.600.000	4.401.200.000	6.555.600.000	4.401.200.000	4.401.200.000
	28.886.044.337	28.886.044.337	74.896.104.642	75.385.512.665	28.396.636.314	28.396.636.314
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	11.006.200.000	11.006.200.000	-	6.605.000.000	4.401.200.000	4.401.200.000
	11.006.200.000	11.006.200.000	-	6.605.000.000	4.401.200.000	4.401.200.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.555.600.000)	(6.555.600.000)	(4.401.200.000)	(6.555.600.000)	(4.401.200.000)	(4.401.200.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	4.450.600.000	4.450.600.000	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 055.50/48.05-HMTD ngày 21 tháng 04 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.995.436.314 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 157.19/48.05-TDH ngày 09 tháng 12 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 9.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: mua lò cảm ứng trung tần 1750 KW 300HZ VIP dual - Trak Power supply;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.401.200.000 VND; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.401.200.000 VND;
 - + Các biện pháp bảo đảm tiền vay: đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 105/19/VCB.BH ngày 09/12/2019 và hợp đồng thế chấp số 056/18/VCB.BH ngày 03/10/2018.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	19.993.254.961	54.789.917.961
Lãi trong năm trước	-	-	9.589.345.279	9.589.345.279
Phân phối lợi nhuận	-	-	(17.762.906.386)	(17.762.906.386)
Số dư cuối năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	11.819.693.854	46.616.356.854
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	11.819.693.854	46.616.356.854
Lãi trong năm nay	-	-	10.722.710.635	10.722.710.635
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.238.401.792)	(9.238.401.792)
Số dư cuối năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	13.304.002.697	48.100.665.697

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/020/SDK/ĐHCD ngày 31/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	11.819.693.854		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,17%	1.438.401.792		
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	65,99%	7.800.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	21,84%	2.581.292.062		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	11.700.000.000	45,00%	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	20,00%	5.200.000.000	18,51%	4.813.000.000
Ông Trần Phước Dũng	8,92%	2.320.000.000	8,92%	2.320.000.000
Các cổ đông khác	26,08%	6.780.000.000	27,57%	7.167.000.000
	100%	26.000.000.000	100%	26.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000		
- Vốn góp đầu năm	26.000.000.000	26.000.000.000		
- Vốn góp cuối năm	26.000.000.000	26.000.000.000		
Cổ tức, lợi nhuận:				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.800.000.000	15.600.000.000		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.800.000.000	15.600.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.800.000.000)	(15.600.000.000)		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.800.000.000)	(15.600.000.000)		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-		
d) Cổ phiếu				
	31/12/2020	01/01/2020		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.600.000	2.600.000		
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000		
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000		
e) Các quỹ công ty				
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND		
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000		
	8.796.663.000	8.796.663.000		

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.976.545.455	3.538.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	575.000.000	2.436.545.455
	<u>3.551.545.455</u>	<u>5.974.745.455</u>

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hợp đồng thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2003 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 69.385,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	976,33	41.078,78
- Đồng Euro (EUR)	241,44	241,44

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, phế liệu	180.397.040.833	242.233.056.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.713.956.786	3.655.281.558
	<u>184.110.997.619</u>	<u>245.888.338.124</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	834.653.170	1.055.657.478
Giảm giá hàng bán	43.487.145	32.627.060
	<u>878.140.315</u>	<u>1.088.284.538</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, phế liệu đã bán	147.134.776.414	205.528.594.018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.091.593.749	2.088.059.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	258.378.304	-
	<u>149.484.748.467</u>	<u>207.616.654.000</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.099.601	5.769.546
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	390.765.641	493.015.742
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	392.889
	395.865.242	499.178.177

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.852.043.750	1.556.914.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	191.691.808	363.318.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.350.291	-
	2.049.085.849	1.920.232.695

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bốc xếp vận chuyển	1.843.635.991	1.734.194.747
Chi phí sửa chữa xe, máy móc, thiết bị	1.445.000	17.625.000
Chi phí tiếp khách, hội nghị	39.270.000	3.190.000
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	489.450.703	310.227.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	293.335.280	117.359.521
Chi phí bằng tiền khác	52.838.339	11.089.182
	2.719.975.313	2.193.685.950

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	818.796.391	1.329.396.897
Chi phí nhân công	10.650.179.732	13.513.446.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	981.403.436	925.101.357
Thuế, phí, lệ phí	40.214.272	50.792.544
Chi phí dự phòng	246.180.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.654.554.592	2.236.204.108
Chi phí khác bằng tiền	2.425.053.318	3.387.862.290
	16.816.381.741	21.442.803.537

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.519.283.912	12.178.858.579
Các khoản điều chỉnh tăng	313.382.352	328.368.063
- Chi phí không hợp lệ	313.382.352	328.368.063
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.832.666.264	12.507.226.642
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.566.533.253	2.501.445.328
Chi phí thuế TNDN năm 2020 được miễn giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ^(*)	(769.959.976)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	1.796.573.277	2.501.445.328
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	88.067.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	260.358.308	79.696.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.910.039.880)	(2.408.851.752)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	146.891.705	260.358.308

(*) Căn cứ Nghị quyết số: 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc Hội, Công ty được áp dụng miễn giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 do có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND.

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.722.710.635	9.589.345.279
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.917.869.056)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành	-	(1.917.869.056)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.722.710.635	7.671.476.223
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.124	2.951

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.537.547.273	129.048.577.511
Chi phí nhân công	38.036.766.562	57.248.049.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.960.011.253	7.097.705.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.006.075.328	20.381.737.493
Chi phí khác bằng tiền	5.082.557.481	5.564.319.947
	178.622.957.897	219.340.389.816

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.150.235.447	-	-	6.150.235.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.775.159.017	-	-	21.775.159.017
	<u>27.925.394.464</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.925.394.464</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.156.956.290	-	-	5.156.956.290
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.446.341.739	-	-	28.446.341.739
	<u>33.603.298.029</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.603.298.029</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	28.396.636.314	-	-	28.396.636.314
Phải trả người bán, phải trả khác	29.412.543.202	-	-	29.412.543.202
Chi phí phải trả	173.129.969	-	-	173.129.969
	57.982.309.485	-	-	57.982.309.485
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	28.886.044.337	4.450.600.000	-	33.336.644.337
Phải trả người bán, phải trả khác	17.708.119.288	-	-	17.708.119.288
Chi phí phải trả	238.475.478	-	-	238.475.478
	46.832.639.103	4.450.600.000	-	51.283.239.103

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	535.093.706	603.177.363
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	675.873.199	747.227.794

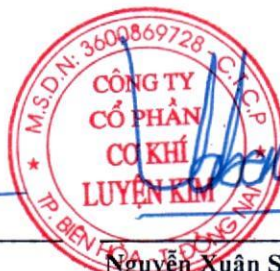
30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Phạm Thị Thanh Huyền
 Người lập


 Đoàn Thị Thủy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Xuân Sơn
 Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2021